

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 1901.2/2024/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024
Ha Noi, January 19, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *Floor 7, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*

- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcavnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 Quý IV.2023/ *Report on FPT CAPITAL VNX50 ETF's investment Quarter IV.2023*

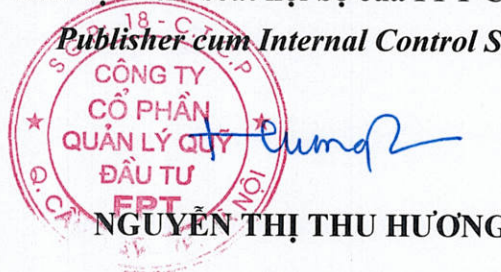
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> /*This information was published on the company's/the Fund's website on 19/01/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ
ETF FPT CAPITAL VNX50 Quý
IV.2023/Report on FPT CAPITAL
VNX50 ETF's investment Quarter
IV.2023

Người được ủy quyền công bố thông tin kiêm
Cán bộ Kiểm soát nội bộ của FPT Capital/
Publisher cum Internal Control Staff





BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,030,148,292	817,371,416	
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,030,148,292	817,371,416	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	62,935,960,300	63,740,321,894	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	62,935,960,300	63,674,639,200	
	Quyền mua Rights	2205.2		65,682,694	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	63,800,000	183,250,000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	63,800,000	183,250,000	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212		10,905,675	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM, Trả trước phí SSC Prepaid expense for listing fee at HSX, Prepaid expense for SSC	2212.1		10,905,675	
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	64,029,908,592	64,751,848,985	
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	249,668,828	315,041,168	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1		10,079,032	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			

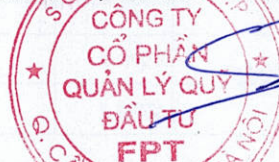
TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3		10,079,032	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2		2,193,183	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	34,632,236	143,429,946	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	5,000,000	5,000,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	97,200,000	65,514,750	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12		1,193,183	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	54,336,592	29,131,074	
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund Initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	27,168,296	14,565,537	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	27,168,296	14,565,537	
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	249,668,828	315,041,168	
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	63,780,239,764	64,436,807,817	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,800,000	5,800,000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	10,996.59	11,109.79	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu cùng kỳ năm trước.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for the same period last year is left blank. W2

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 4 năm 2023 /Quarter 4 year 2023

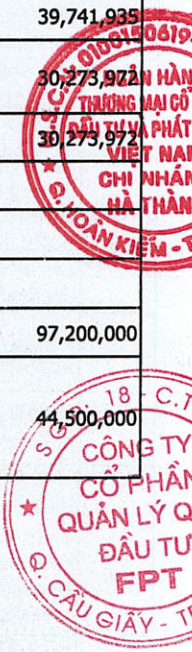
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	128,731,745	353,127,221	1,261,032,016
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	128,180,000	352,700,000	1,259,380,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	551,745	427,221	1,652,016
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	340,801,054	332,907,755	1,041,908,936
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	101,824,614	110,405,306	305,809,711
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	78,736,044	78,886,500	231,757,535
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	178,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	628,199		813,190
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	48,950,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,607,845	2,386,500	3,994,345
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	91,205,518	81,997,387	247,139,879
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	146,850,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	7,291,935	39,741,935
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	12,602,759	12,602,726	30,275,972
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,602,759	12,602,726	30,275,972
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	31,685,250	33,485,318	97,200,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	44,500,000



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	44,500,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting board of representatives meeting	2230			9,350,000
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			9,350,000
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	6,043,953		8,818,811
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	6,043,953		8,818,811
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	16,305,675	13,133,244	97,333,000
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			40,000,000
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	1,000,000		21,000,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3		27,500	33,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	10,905,675	10,905,744	27,500,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	4,400,000	2,200,000	8,800,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(212,069,309)	20,219,466	219,123,080
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(444,498,744)	4,353,234,144	5,924,943,150
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(527,849,172)	350,043,006	(279,706,166)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	(527,849,172)		(629,749,172)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2		350,043,006	350,043,006
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	83,350,428	4,003,191,138	6,204,649,316
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(656,568,053)	4,373,453,610	6,144,066,230
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	64,436,807,817	62,427,180,673	60,000,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(656,568,053)	2,009,627,144	3,780,239,764
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(656,568,053)	4,373,453,610	6,144,066,230
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247		(2,363,826,466)	(2,363,826,466)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	63,780,239,764	64,436,807,817	63,780,239,764
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên số Lũy kế được trình bày cho giai đoạn từ 04/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo.

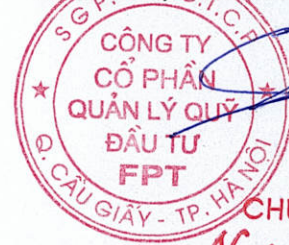
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data from the beginning of the year is accumulated from 04/04/2023 to the end of this period

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT





BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tài Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	66,700	23,900	1,594,130,000	2.49%
2	CTG	2246.2	32,405	27,100	878,175,500	1.37%
3	DCM	2246.3	17,400	32,400	563,760,000	0.88%
4	DGC	2246.4	11,600	94,400	1,095,040,000	1.71%
5	DIG	2246.5	17,400	26,750	465,450,000	0.73%
6	DPM	2246.6	17,400	33,300	579,420,000	0.90%
7	EIB	2246.7	34,220	18,350	627,937,000	0.98%
8	FPT	2246.8	66,700	96,100	6,409,870,000	10.01%
9	GEX	2246.9	34,800	23,600	821,280,000	1.28%
10	GMD	2246.10	5,800	70,500	408,900,000	0.64%
11	HCM	2246.11	11,600	34,200	396,720,000	0.62%
12	HDB	2246.12	66,700	20,300	1,354,010,000	2.11%
13	HPG	2246.13	87,000	27,950	2,431,650,000	3.80%
14	HSG	2246.14	29,870	22,800	681,036,000	1.06%
15	IDC	2246.15	11,600	52,100	604,360,000	0.94%
16	KBC	2246.16	29,000	31,750	920,750,000	1.44%
17	KDC	2246.17	5,800	63,000	365,400,000	0.57%
18	KDH	2246.18	31,900	31,400	1,001,660,000	1.56%
19	LPB	2246.19	86,080	15,750	1,355,760,000	2.12%
20	MBB	2246.20	66,700	18,650	1,243,955,000	1.94%
21	MSB	2246.21	58,000	13,000	754,000,000	1.18%
22	MSN	2246.22	29,000	67,000	1,943,000,000	3.03%
23	MWG	2246.23	58,000	42,800	2,482,400,000	3.88%
24	NLG	2246.24	11,600	36,650	425,140,000	0.66%
25	PDR	2246.25	29,000	27,850	807,650,000	1.26%
26	PNJ	2246.26	29,000	86,000	2,494,000,000	3.90%
27	POW	2246.27	29,000	11,250	326,250,000	0.51%
28	PVD	2246.28	17,400	28,300	492,420,000	0.77%
29	PVS	2246.29	17,400	38,000	661,200,000	1.03%
30	SBT	2246.30	12,760	13,200	168,432,000	0.26%
31	SHB	2246.31	68,440	10,800	739,152,000	1.15%
32	SHS	2246.32	29,000	18,900	548,100,000	0.86%
33	SSI	2246.33	87,000	32,800	2,853,600,000	4.46%
34	STB	2246.34	29,000	27,950	810,550,000	1.27%
35	TCB	2246.35	58,000	31,800	1,844,400,000	2.88%
36	TPB	2246.36	242,192	17,400	4,214,140,800	6.58%
37	VCB	2246.37	34,250	80,300	2,750,275,000	4.30%
38	VCG	2246.38	17,400	24,700	429,780,000	0.67%
39	VCI	2246.39	11,600	42,750	495,900,000	0.77%
40	VGC	2246.40	4,930	54,900	270,657,000	0.42%
41	VHC	2246.41	5,800	74,400	431,520,000	0.67%
42	VHM	2246.42	29,000	43,200	1,252,800,000	1.96%
43	VIB	2246.43	34,800	19,600	682,080,000	1.07%
44	VIC	2246.44	58,000	44,600	2,586,800,000	4.04%
45	VJC	2246.45	17,400	108,000	1,879,200,000	2.93%
46	VND	2246.46	29,000	22,250	645,250,000	1.01%
47	VNM	2246.47	58,000	67,600	3,920,800,000	6.12%
48	VPB	2246.48	29,000	19,200	556,800,000	0.87%
49	VPI	2246.49	5,800	55,000	319,000,000	0.50%
50	VRE	2246.50	58,000	23,300	1,351,400,000	2.11%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tieu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2247	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares (LPB)	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			63,800,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán, SSC Prepaid expense for listing management of Stock Exchange,SSC	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			63,800,000	0.10%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,030,148,292	1.61%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,030,148,292	1.61%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			1,030,148,292	1.61%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			64,029,908,592	100.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thanh Hải



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III) Total Loans/NAV	2297								

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Authorized Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Đ. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorized Representative of Fund Management Company
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Đ. CỤ GIẤY - TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.51%	0.47%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.59%	0.49%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.20%	0.20%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.10%	0.09%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.19%	1.98%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	16.44%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	58,000,000,000.00	60,000,000,000.
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	58,000,000,000.00	60,000,000,000.
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,800,000.00	6,000,000.
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	-2,000,000,000.
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	200,000.
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	2,000,000,000.
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	58,000,000,000	58,000,000,0
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	58,000,000,000	58,000,000,0
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,800,000	5,800,0
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	85.19%	85.65
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	98.90%	99.28
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	1.59%	1.59
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	10,996.59	11,109.7
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	12,830	14,63
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	340	32

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

CHỦ TỊCH HĐQT
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Nguyễn Thành Hải